| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG**<br>---------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 02/2017/HN&GĐ-PT
Ngày 13/01/2017

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
***Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Huy Hiểu**.
- *Các thẩm phán:* Bà **Lê Thị Thanh Thủy** và bà **Phạm Thị Nguyên**.
- *Th- ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Xuân Thành**
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải D- ơng*: Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 12 và 13/01/2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân gia điình thụ lý số 29/2016/TLPT-HNGĐ, ngày 15 tháng 11 năm 2016. Do có kháng cáo của đương sự đối với bản án sơ thẩm số 44/2016/HNST ngày 27/9/2016 của TAND huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35 ngày 20/12 /2016 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Ông Nguyễn Tôn B, sinh năm 1954.
- **Bị đơn**: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1956.

Đều trú tại: thôn B, xã T, huyện K, Hải Dương.

# NHẬN THẤY

Theo bản án sơ thẩm số 44 ngày 27/9/2016 của TAND huyện Kinh Môn, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Tôn B đã có vợ (chết), bà Phạm Thị L có chồng đã ly hôn nên đã tự tìm hiểu, tự nguyện xây dựng hạnh phúc với nhau được UBND xã T đăng ký kết hôn ngày 04/01/2008. Sau khi kết hôn ông B, bà L chung sống với nhau tại thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương bằng tiền lương hưu của ông B cùng với làm vườn và con cái cho để đảm bảo cuộc sống, hai người có thời gian chung sống hòa thuận khoảng 5-6 năm thì có mâu thuẫn do thiếu sự tin tưởng nhau nên thường va chạm, cãi cọ nhau, khi mâu thuẫn đã sâu sắc thì hai người sống ly thân. Đến nay ông B và bà L cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông B có đơn xin ly hôn bà L, bà L đồng ý ly hôn.

Về con chung: ông B, bà L cùng trình bày xác định vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: trong đơn xin ly hôn ông B không yêu cầu tòa án giải quyết, nhưng khi tòa án thụ lý bà L yêu cầu tòa án giải quyết quyền lợi cho bà gồm:

Các khoản tiền của cá nhân bà gửi tại ngân hàng A K rút ngày 18/9/2010 số tiền 99.700.000đ, ngày 12/8/2010 số tiền 611 USD, tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất 03 tiêu chuẩn ruộng của bà được 25.801.515đ vào ngày 05/9/2009, Cộng bằng 137.000.000đ bà sử dụng vào việc chi tiêu chung cho vợ chồng.

Khi ông B làm thủ tục đi Z trông cháu ngoại con của ông B, bà L đã bán 05 chỉ vàng vào ngày 02/3/2014 tại cửa hàng vàng V được 17.700.000đ và thêm vào 300.000đ cho ông B vay 18 triệu đồng.

Ngoài ra bà L còn gửi ông B số tiền 10 triệu đồng vào tháng 5/2013, số tiền này do bà chuyển nhượng đất cho con gái ở N, P ngày 27/5/2013. Gửi ông B số tiền 10 triệu đồng đây là tiền phúng viếng khi mẹ bà qua đời. Nay bà L yêu cầu ông B phải trả lại cho bà.

Bà L còn yêu cầu ông B phải thanh toán trả cho bà các khoản tiền sau:

- Năm 2009 bà mua cho ông B 01 nhẫn vàng tây trị giá 2.100.000đ

- Con gái riêng của bà là Nguyễn Thị R mua tặng ông B 02 áo da và 01 đôi giầy trị giá 3.500.000đ, ông B đã trả 01 áo da, 01 đôi giầy nay còn 01 áo da chưa trả bà L yêu cầu ông B trả cho bà giá trị = 1.500.000đ

- Trong 02 năm từ 2014 – 2016 ông B đi trông cháu bên Z không đưa tiền cho bà nên bà yêu cầu ông B thanh toán trả bà 01 tháng x 2.000.000đ x 24 tháng = 48 triệu đồng.

- Trong 06 năm bà chung sống với ông B nên ông B phải bồi thường danh dư, tinh thần, uy tín, công sức, sức khỏe bà bỏ ra số tiền là 90 triệu đồng.

- Bà L và ông B đầu tư 01 ao cá diện tích khoảng 100 m2, ước thu hoạch được 300kg cá, giá 70.000đ/1kg = 21.000.000đ, khi bà đi miền nam anh sang con ông B ở nhà thu hoạch nên bà yêu cầu ông B trả cho bà 10.500.000đ.

- Vườn cau khoảng 30 cây bà đã nhận lời bán cho anh T là thợ mua cau bên N, P được số tiền 1.500.000đ nhưng anh S con ông B không cho bán, sau đó tự chặt phá nên bà yêu cầu ông B trả cho bà số tiền 1.500.000đ

- Trong thời gian ông B đi Z trông cháu, ở nhà bà phải nộp cho ông B các khoản: tiền nhà thờ họ 500.000đ, công đức làm nhà thờ họ 200.000đ, tiền làm đường nông thôn mới 900.000đ; thuế đất 72.000, đảng phí 80.000đ, hội phí người cao tuổi 24.000đ. Tổng cộng 1.776.000đ.

Trong thời gian ông bà chung sống với nhau bà L cùng ông B phát triển xây dựng được một số tài sản trên diện tích đất của gia đình ông B có từ trước khi bà L kết hôn với ông B. Tại biên bản định giá tài sản ngày 17/8/2016 gồm: 01 bếp xây cấp 4 diện tích 9,66 m2 trị giá = 1.155.000đ; 29,7 m2 chuồng lợn trị

giá = 2.924.000đ; nhà vệ sinh 4,64 m2 trị giá = 457.000đ; láng 67,28 m2 sân xi măng trị giá = 1.416.000đ; 74,55 m2 lối đi ra cổng láng xi măng trị giá 1.574.000đ, xây 02 trụ cổng 1,3 m3 bằng gạch chỉ trị giá 493.000đ, mua 3,22 m2 cổng sắt trị giá 568.000đ, lối đi trải trạt láng xi măng diện tích 82,5 m2 trị giá 633.000đ, láng xi măng trạt lối ra chuồng lợn diện tích 21 m2 trị giá 442.000đ, láng sân trạt xi măng thả lợn con diện tích 10 m2 trị giá 210.000đ, làm 10 m2 chuồng gà lợp proximang trị giá 412.000đ. Tổng trị giá = 9.406.800đ. bà L yêu cầu chia đôi và nhận bằng tiền.

Tuy nhiên ông B chỉ chấp nhận thanh toán trả bà L số tiền trong thời gian ông đi Z trông cháu bà L ở nhà đóng góp hộ ông các khoản tiền xây nhà thờ họ, tiền công đức xây nhà thờ, tiền đảng phí, tiền làm đường nông thôn mới, hội phí tổng cộng là 1.776.000đ và tiền do vợ chồng đầu tư làm sửa chuồng lợn, chuồng gà, sân trạt, lối đi ra chuồng lợn, ra cổng, làm cổng… đã được hội đồng định giá huyện K xác định là 9.406.800đ ông xin hưởng hiện vật, trả bà bằng tiền trị giá bằng ½ giá trị công trình.

Đối với các khoản bà L yêu cầu ông phải trả cho bà gồm 137 triệu đồng tiền cá nhân bà L mang về ông không công nhận vì ông có tiền lương hưu, các khoản tiền bà khai báo trình bày ông vay 18 triệu, gửi ông 2 lần bằng 20 triệu đồng là không có vì ông sang Z con ông gửi tiền cho ông mua vé làm thủ tục đi và bà L không gửi tiền để ông cầm hộ.

Việc bà L yêu cầu ông phải thanh toán trả cho bà số tiền 48 triệu đồng trong hai năm ông đi Z không đưa tiền cho bà, khoản tiền 90 triệu đồng tiền công sức, bồi thường danh dự ông không đồng ý vì không có căn cứ, trong thời gian vợ chồng ở với nhau có làm một số tài sản nhỏ được định giá 9.406.800đ đó là công sức của ông và bà L thì chia đôi.

Việc bà L yêu cầu trả tiền cau, tiền ao cá, tiền 01 áo da là không có thực nên ông không chấp nhận yêu cầu của bà L.

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ được thu thập và kết quả tranh luận của bà L ông B tại bản án số 44 ngày 27/9/2016 TAND huyện Kinh Môn đã áp dụng Điều 33, 55 Luật HN&GĐ, điều 147 BLTTDS, khoản 2 Điều 305 BLDS, Điều 27 pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH quy định về án, lệ phí để Quyết định:

- □p dụng Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 62- Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147- Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 305- Bộ luật dân sự ; Điều 27- Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án ngày 27/2/2009 của Uỷ ban th- ờng vụ quốc hội, xử:

- *Về quan hệ vợ chồng:* Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ôngNguyễn Tôn B và bà Phạm Thị L.

- Về tài sản chung: Xác định khối tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà bếp cấp 4 diện tích 9,66 $m^2$, trị giá 1.155.000 đồng; 01 chuồng lợn, 03 gian, diện tích 29,7$m^2$, tính 70% của công trình là 2.046.800 đồng; 01 nhà vệ sinh, diện tích 4,64 $m^2$, trị giá 457.000 đồng; Diện tích sân bê tông 67,28 $m^2$, trị giá 1.416.000 đồng; Phần bê tông xi măng lối đi ra cổng, diện tích 74,55 $m^2$, trị giá 1.574.000 đồng; 02 trụ cổng xây gạch chỉ, 1,3 $m^3$, trị giá 493.000 đồng; Cổng sắt hộp, diện tích 3,22$m^2$, trị giá 568.000 đồng; Phần lối đi rải trạt, diện tích = 82,5 $m^2$, trị giá 633,000 đồng; Phần lối ra chuồng lợn, láng xi măng, diện tích 21,0$m^2$, trị giá 442,000 đồng; Sân thả lợn con, nền láng xi măng, diện tích 10$m^2$, trị giá 210,000 đồng; Chuồng gà, lợp Pro xi măng, diện tích 10$m^2$, trị giá 412,000 đồng; Tổng trị giá các tài sản chung là 9.406.800 đồng.

Chia cho ông Nguyễn Tôn B và bà Phạm Thị L mỗi ng- ời đ- ợc h- ởng 1/2 giá trị tài sản chung trị giá là 4.703.400 đồng;

Giao cho ông B đ- ợc quyền quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản chung của vợ chồng xây dựng trên diện tích đất 1318$m^2$, tại các thửa số 389 và 390, tờ bản đồ số 09, địa chỉ: xã T, huyện K, gồm: 01 nhà bếp cấp 4 diện tích 9,66 $m^2$, trị giá 1.155.000 đồng; 01 chuồng lợn, 03 gian, diện tích 29,7$m^2$, tính 70% của công trình là 2.046.800 đồng; 01 nhà vệ sinh, diện tích 4,64 $m^2$, trị giá 457.000 đồng; Diện tích sân bê tông 67,28 $m^2$, trị giá 1.416.000 đồng; Phần bê tông xi măng lối đi ra cổng, diện tích 74,55 $m^2$, trị giá 1.574.000 đồng; 02 trụ cổng xây gạch chỉ, 1,3 $m^3$, trị giá 493.000 đồng; Cổng sắt hộp, diện tích 3,22$m^2$, trị giá 568.000 đồng; Phần lối đi rải trạt, diện tích = 82,5 $m^2$, trị giá 633,000 đồng; Phần lối ra chuồng lợn, láng xi măng, diện tích 21,0$m^2$, trị giá 442,000 đồng; Sân thả lợn con, nền láng xi măng, diện tích 10$m^2$, trị giá 210,000 đồng; Chuồng gà, lợp Pro xi măng, diện tích 10$m^2$, trị giá 412,000 đồng;

Buộc ông Nguyễn Tôn B có trách nhiệm thanh toán trả bà Phạm Thị L tiền chênh lệch tài sản là 4.703.400 đồng.

- Về phần yêu cầu tài sản của bà L:

Chấp nhận phần yêu cầu của bà L: Buộc ông Nguyễn Tôn B phải thanh toán trả bà Phạm Thị L số tiền làm đ- ờng vào nhà thờ họ, công đức vào nhà thờ họ, tiền làm đ- ờng thôn, thuế nhà đất, Đảng phí, hội phí cho ng- ời cao tuổi. Tổng cộng là 1.776.000 đồng.

Không chấp nhận các yêu cầu của bà Phạm Thị L về việc buộc ông B thanh toán các khoản tiền sau:

+ 137.000.000 đồng tiền rút từ Ngân hàng A Việt Nam, chi nhánh huyện K, ngày 18/9/2010 và ngày12/8/2010 và tiền đền bù đất 03 theo tiêu chuẩn của bà L tại P;

+ 18.000.000 đồng theo bà L khai cho ông B vay làm thủ tục đi Z vào năm 2014;

+ 10.000.000 đồng tiền bán đất cho em gái theo bà L khai nhờ ông B giữ hộ vào tháng 5 năm 2013;

+ 10.000.000 đồng tiền phúng viếng đám ma bà L khai nhờ ông B giữ hộ vào tháng 5 năm 2013;

+ 2.100.000 đồng theo bà L khai mua cho ông B 01 chiếc nhẫn vàng tây;

+ 1.500.000 đồng tiền bà L khai mua cho ông B 01 chiếc áo da vào năm 2011;

+ 48.000.000 đồng tiền để bà L chi phí sinh hoạt trong 02 năm ông B đi trông cháu ngoại tại Z;

+ 90.000.000 đồng tiền công sức, bồi hoàn sức khỏe, tinh thần, uy tín, danh dự, kinh tế từ khi bà L về sống với ông B cho đến nay;

+ 10.500.000 đồng tiền thu hoạch cá thịt vào năm 2015;

+ 1.500.000 đồng tiền không thu hoạch đ- ợc cau năm 2015;

*Về án phí:* Buộc ông Nguyễn Tôn B phải nộp số tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 200.000 đồng và tiền án phí dân sự do đ- ợc h- ởng phần tài sản chung, án phí dân sự phần yêu cầu của bà L đ- ợc Tòa án chấp nhận là 323.970 đồng, đ- ợc đối trừ số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai ngày 04/5/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, ông B còn phải nộp số tiền án phí là 323.970 đồng;

Buộc bà Phạm Thị L phải nộp số tiền án phí sơ thẩm dân sự đối với phần tài sản chung đ- ợc h- ởng và phần yêu cầu không đ- ợc Tòa án chấp nhận là 16.665.170 đồng, đ- ợc đối trừ đi số tiền tạm ứng án phí 5.200.000 đồng bà L đã nộp theo biên lai ngày 17/6/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Bà L còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm dân sự là 11.465.170 đồng.

Ông B phải thanh toán trả bà L số tiền thẩm định, định giá tài sản là 650.000 đồng;

Ngày 11/10/2016 bà L có đơn kháng cáo phần tài sản mà bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà L trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xét lại phần tài sản cho bà đỡ thiệt thòi. Ông B không chấp nhận yêu cầu của bà L.

Đại diện VKS tỉnh Hải Dương phát biểu xác định những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Về hướng giải quyết vụ án đại diện VKSND tỉnh Hải Dương cho rằng tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét một cách toàn diện, giải quyết, quyết định việc phân chia tài sản vợ chồng ông B, bà L bảo đảm được quyền lợi cho các bên, bà L kháng cáo không có căn cứ nên đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà L.

## XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, xem xét một cách toàn diện chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày, tranh luận, nghe đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà L kháng cáo trong thời hạn luật định nên được công nhận là kháng cáo hợp lệ.

Xem xét nội dung kháng cáo của bà L, HĐXX thấy rằng:

Về số tiền 137 triệu đồng bà L yêu cầu ông B phải thanh toán trả lại cho bà thì thấy rằng đúng là bà L có giao dịch rút các khoản tiền do bà gửi tại ngân hàng A chi nhánh huyện K vào ngày 12/8/2010, số tiền 611 USD tương ứng 12.200.000đ ngày 18/9/2010, số tiền 99.700.000đ và tiền đền bù nhà nước thu hồi đất vào ngày 05/9/2009 số tiền 25.801.515đ để chi tiêu chung cho vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là tự nguyện, trong khi đó ông B không đồng ý trả, pháp luật quy định tài sản của vợ chồng đã tự nguyện chi tiêu hết không còn nên không có cơ sở buộc ông B trả lại bà L khoản tiền trên như bà L yêu cầu.

Về các khoản tiền bà L trình bày gửi ông B số tiền 20 triệu đồng vào ngày 27/5/2013 và vào tháng 5/2013, nay bà L yêu cầu ông B trả lại nhưng ông B không thừa nhận bà L gửi ông các khoản tiền trên, tòa án thấy rằng bà L không chứng minh được việc có gửi ông B giữ hộ tiền hay không (như giấy tờ, người làm chứng) nên không có căn cứ để tòa án chấp nhận yêu cầu này của bà L.

Việc bà L yêu cầu ông B trả lại cho bà 01 nhẫn vàng tây trị giá 2.100.000đ bà mua cho ông năm 2009, tòa án thấy rằng đây là việc bà L tự nguyện mua cho ông B không nói rõ là cho hay tặng và chỉ có ý nghĩa trang sức cá nhân, trong khi đó ông B không công nhận bà L mua nhẫn đưa cho ông và bà L cũng không đưa ra được căn cứ có tính thuyết phục nên không có cơ sở để tòa án chấp nhận.

Bà L yêu cầu ông B trả lại cho bà 01 chiếc áo da trị giá 1.500.000đ, ông B trình bày con gái riêng bà L là chị R mua cho ông 01 đôi giầy, 01 áo da ông đã trả lại, bà L cũng công nhận, tuy nhiên bà L cho rằng có 02 áo da và đòi ông trả lại 01 cái nữa  không có căn cứ để tòa án chấp nhận nên tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định là có căn cứ pháp luật.

Bà L yêu cầu ông B phải thanh toán trả cho bà trong hai năm ông B đi Z không đưa tiền cho bà chi tiêu với số tiền một tháng là 2 triệu đồng x 24 tháng = 48 triệu đồng, đây là yêu cầu không có cơ sở vì ông B chỉ đi trông cháu không phải đi làm, mặt khác bà L còn lao động được và không phải người ông B phải nuôi dưỡng, mặt khác theo ông B trình bày khi đi Z trông cháu còn để lại 01 tấn thóc, một con lợn nái và đàn lợn con cùng đàn gà, vịt đủ để bà L sinh sống, hơn nữa bà L còn đi làm có thu nhập nên yêu cầu này tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ.

Về tiền vườn cau, tiền áo cá mà bà L yêu cầu thì thấy rằng thực tế vườn cau có từ trước khi bà L kết hôn với ông B, ao đã có sẵn và diện tích rất nhỏ 100

m2, theo như ông B, anh S trình bày cá chỉ thả để làm thực phẩm không đáng kể và không có bán, còn cau do bà L thu hoạch sau đó bố con ông B đã chặt phá cau không còn nên các yêu cầu trên của bà L tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích nhận định để không chấp nhận là có căn cứ nên yêu cầu này của bà L tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận.

Bà L còn yêu cầu ông B phải thanh toán cho bà các khoản tiền bồi hoàn sức khỏe, tinh thần, uy tín, danh dự trong 06 năm chung sống với ông B và tiền thuê nơi ở khi bị ông B đuổi không cho ở nhà số tiền 90 triệu đồng tòa án thấy rằng việc vợ chồng xây dựng kết hôn với nhau là tự nguyện, pháp luật cấm khi ly hôn đòi bồi thường danh dự, uy tín, sức khỏe trong thời gian vợ chồng chung sống với nhau, cũng như khi mâu thuẫn bà L về ở với con gái tại N, P nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà L là có căn cứ vì thế tại cấp phúc thẩm tòa án phân tích rõ cho bà L biết về các yêu cầu trên không được pháp luật công nhận.

Về quyền lợi, công sức, kinh tế bà L bỏ ra để mua sắn phát triển tài sản được xem xét chia theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã hòa giải, đối chất, tiến hành thẩm định, định giá đối với phần tài sản do bà L ông B làm nên gồm:
01 bếp xây cấp 4 diện tích 9,66 m2 trị giá = 1.155.000đ; 29,7 m2 chuồng lợn trị giá = 2.924.000đ (phần của bà Liên 70% = 2.046.800đ); nhà vệ sinh 4,64 m2 trị giá = 457.000đ; láng 67,28 m2 sân xi măng trị giá = 1.416.000đ; 74,55 m2 lối đi ra cổng láng xi măng trị giá 1.574.000đ, xây 02 trụ cổng 1,3 m3 bằng gạch chỉ trị giá 493.000đ, mua 3,22 m2 cổng sắt hộp trị giá 568.000đ, lối đi trải trạt láng xi măng diện tích 82,5 m2 trị giá 633.000đ, láng xi măng trạt lối ra chuồng lợn diện tích 21 m2 trị giá 442.000đ, láng sân trạt xi măng thả lợn con diện tích 10 m2 trị giá 210.000đ, làm 10 m2 chuồng gà lợp proximang trị giá 412.000đ, toàn bộ các tài sản trên khi đầu tư trị giá 26.700.000đ, khi định giá thì giá trị còn lại là 9.406.800đ, các tài sản trên có được là do công sức của bà L ông B tu tạo trong thời kỳ hôn nhân được xây dựng trên phần đất có diện tích 1318 m2 thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Tôn B và bà Hoàng Thị X và các con ông B, do vậy cấp sơ thẩm đã giao cho ông B được sở hữu hiện vật và chia trả bà L giá trị ½ bằng tiền theo thỏa thuận của hai người là hợp lý, có căn cứ.

Về khoản tiền bà L đóng góp cho ông B gồm tiền xây dựng nhà thờ họ, tiền công đức xây nhà thờ họ, tiền thuế đất, đảng phí, hội phí người cao tuổi, tiền làm đường nông thôn mới tổng cộng 1.776.000đ ông B thỏa thuận thanh toán trả bà L các khoản tiền trên là phù hợp, cấp sơ thẩm đã quyết định là có căn cứ.

Xem xét yêu cầu của bà L được hưởng 100 m2 đất trên đất của ông B thì thấy phần tài sản do vợ chồng làm ra trong thời kỳ hôn nhân đã được chia đôi trong khi đó nguồn gốc đất của ông B có trước thuộc sở hữu của ông với vợ trước là bà Hoàng Thị X. Trong khi đó bà L có 115 m2 đất tại thôn 7 xã S, huyện

N, P như bà thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm, do vậy xác định bà L đã có nơi ở nên yêu cầu này của bà L không phù hợp vì thực tế nhà đất của ông B có trước khi bà L kết hôn với ông B, bên cạnh đó trước khi kết hôn hai bên đều đã có vợ, có chồng, có tài sản riêng không nhập vào của chung, hơn nữa bà L đã về quê ở thôn 7 xã S, huyện N, P sinh sống ổn định vì vậy cấp sơ thẩm không xem xét, tại cấp phúc thẩm thấy yêu cầu trên không hợp lý, không có căn cứ nên không chấp nhận.

Tại cấp phúc thẩm bà L còn yêu cầu ông B trả cho bà khoản tiền 4 triệu đồng do bà trả lãi vay 50 triệu của ngân hàng. Tòa án cấp phúc thẩm thấy rằng tại cấp sơ thẩm bà không yêu cầu giải quyết và nội dung này vượt quá yêu cầu kháng cáo trong khi đó khoản vay trên là vay chung, ông B một mình trả nợ đã không yêu cầu bà L thanh toán là đúng đắn, nên tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu này của bà L.

Như vậy toàn bộ các yêu cầu của bà L đã được cấp sơ thẩm xem xét quyết định có căn cứ nên toàn bộ kháng cáo của bà L không có cơ sở để cấp phúc thẩm chấp nhận.

Do kháng cáo của bà L không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết kháng cáo, kháng nghị.

Bởi các nhận xét trên;

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS;

**QUYẾT ĐỊNH**

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L.

Áp dụng: Điều 33, 55, 59, 62 Luật HN&GĐ; khoản 2 Điều 305 BLDS, Điều 147, 148 BLTTDS; Điều 27, Điều 30 pháp lệnh số 10 ngày 27/2/2009 của UBTVQH về án phí, lệ phí tòa án.

Xử:

- Về quan hệ tài sản : Xác định khối tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà bếp cấp 4 diện tích 9,66 $m^2$, trị giá 1.155.000 đồng; 01 chuồng lợn, 03 gian, diện tích 29,7$m^2$, tính 70% của công trình là 2.046.800 đồng; 01 nhà vệ sinh, diện tích 4,64 $m^2$, trị giá 457.000 đồng; Diện tích sân bê tông 67,28 $m^2$, trị giá 1.416.000 đồng; Phần bê tông xi măng lối đi ra cổng, diện tích 74,55 $m^2$, trị giá 1.574.000 đồng; 02 trụ cổng xây gạch chỉ, 1,3 $m^3$, trị giá 493.000 đồng; Cổng sắt hộp, diện tích 3,22$m^2$, trị giá 568.000 đồng; Phần lối đi rải trạt, diện tích = 82,5 $m^2$, trị giá 633,000 đồng; Phần lối ra chuồng lợn, láng xi măng, diện tích 21,0$m^2$, trị giá 442,000 đồng; Sân thả lợn con, nền láng xi măng, diện tích 10$m^2$, trị giá 210,000 đồng; Chuồng gà, lợp Pro xi măng, diện tích 10$m^2$, trị giá 412,000 đồng; Tổng trị giá các tài sản chung là 9.406.800 đồng.

Chia cho ông Nguyễn Tôn B và bà Phạm Thị L mỗi ng- ời đ- ợc h- ởng 1/2 giá trị tài sản chung trị giá là 4.703.400 đồng;

Giao cho ông B đ- ợc quyền quản lý, sử dụng toàn bộ các tài sản chung của vợ chồng xây dựng trên diện tích đất 1318m$^2$, tại các thửa số 389 và 390, tờ bản đồ số 09, địa chỉ: xã T, huyện K, gồm: 01 nhà bếp cấp 4 diện tích 9,66 m$^2$, trị giá 1.155.000 đồng; 01 chuồng lợn, 03 gian, diện tích 29,7m$^2$, tính 70% của công trình là 2.046.800 đồng; 01 nhà vệ sinh, diện tích 4,64 m$^2$, trị giá 457.000 đồng; Diện tích sân bê tông 67,28 m$^2$, trị giá 1.416.000 đồng; Phần bê tông xi măng lối đi ra cổng, diện tích 74,55 m$^2$, trị giá 1.574.000 đồng; 02 trụ cổng xây gạch chỉ, 1,3 m$^3$, trị giá 493.000 đồng; Cổng sắt hộp, diện tích 3,22m$^2$, trị giá 568.000 đồng; Phần lối đi rải trạt, diện tích = 82,5 m$^2$, trị giá 633,000 đồng; Phần lối ra chuồng lợn, láng xi măng, diện tích 21,0m$^2$, trị giá 442,000 đồng; Sân thả lợn con, nền láng xi măng, diện tích 10m$^2$, trị giá 210,000 đồng; Chuồng gà, lợp Pro xi măng, diện tích 10m$^2$, trị giá 412,000 đồng;

Buộc ông Nguyễn Tôn B có trách nhiệm thanh toán trả bà Phạm Thị L tiền chênh lệch tài sản là 4.703.400 đồng.

Không chấp nhận các yêu cầu của bà Phạm Thị L về việc buộc ông B thanh toán các khoản tiền sau:

+ 137.000.000 đồng tiền rút từ Ngân hàng A Việt Nam, chi nhánh huyện K, ngày 18/9/2010 và ngày12/8/2010 và tiền đền bù đất 03 theo tiêu chuẩn của bà L tại P;

+ 18.000.000 đồng theo bà L khai cho ông B vay làm thủ tục đi Z vào năm 2014;

+ 10.000.000 đồng tiền bán đất cho em gái theo bà L khai nhờ ông B giữ hộ vào tháng 5 năm 2013;

+ 10.000.000 đồng tiền phúng viếng đám ma bà L khai nhờ ông B giữ hộ vào tháng 5 năm 2013;

+ 2.100.000 đồng theo bà L khai mua cho ông B 01 chiếc nhẫn vàng tây;

+ 1.500.000 đồng tiền bà L khai mua cho ông B 01 chiếc áo da vào năm 2011;

+ 48.000.000 đồng tiền để bà L chi phí sinh hoạt trong 02 năm 2014 – 2015 ông B đi trông cháu ngoại tại Z;

+ 90.000.000 đồng tiền công sức, bồi hoàn sức khỏe, tinh thần, uy tín, danh dự, kinh tế từ khi bà L về sống với ông B cho đến nay;

+ 10.500.000 đồng tiền thu hoạch cá thịt vào năm 2015;

+ 1.500.000 đồng tiền không thu hoạch đ- ợc cau năm 2015;

*Về án phí:* Buộc ông Nguyễn Tôn B phải nộp số tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 200.000 đồng và tiền án phí dân sự do đ- ợc h- ởng phần tài sản chung, án phí dân sự phần yêu cầu của bà L đ- ợc Tòa án chấp nhận là 323.970 đồng, đ- ợc đối trừ số tiền tạm ứng án phí ông B đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai ngày

04/5/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, ông B còn phải nộp số tiền án phí là 323.970 đồng;

Buộc bà Phạm Thị L phải nộp số tiền án phí sơ thẩm dân sự đối với phần tài sản chung đ- ợc h- ởng và phần yêu cầu không đ- ợc Tòa án chấp nhận là 16.665.170 đồng, đ- ợc đối trừ đi số tiền tạm ứng án phí 5.200.000 đồng bà L đã nộp theo biên lai ngày 17/6/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Bà L còn phải nộp số tiền án phí sơ thẩm dân sự là 11.465.170 đồng.

*Về án phí phúc thẩm:* Bà Phạm Thị L phải chịu 200.000đ án phí phúc thẩm dân sự, được trừ vào số tiền 200.000đ bà L đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0001231 ngày 11/10/2016 tại Chi cục THADS huyện K. Bà L đã nộp đủ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án: ngày 13/01/2017.

*Nơi nhận:*
- VKSND tỉnh Hải D- ơng;
- TAND huyện Kinh Môn.
- Chi cục THADS huyện Kinh Môn;
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

**T.M Hội Đồng Xét Xử Phúc Thẩm**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

(Đã ký)

**Nguyễn Huy Hiểu**